TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2022/HS-ST
Ngày 15-12-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Khiết.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lãnh Văn Việt.

Ông Vũ Nc Côn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nc Minh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bảo, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phì Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm lưu động công khai vụ án hình sự thụ lý số: 99/2022/TLST-HS ngày 20 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2022/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2022/HSST-QĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Vi Văn N,** sinh năm 1986, Tên gọi khác: Không; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Nùng; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 0/12; Con ông Vi Văn L (đã chết) và bà Vi Thị L (không rõ hiện ở đâu); Có vợ là Lương Thị T, sinh năm 1987 và 03 con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không có; Nhân thân: Bản án số 120/HSPT ngày 22/7/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xử phạt Vi Văn N 03 năm tù về tội "Buôn bán hàng cấm". N chấp hành xong bản bản án ngày 14/5/2015; Bị cáo đầu thú, tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/5/2022, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang.

- *Người bào chữa của bị cáo:* Ông Hoàng Trọng Nghĩa, bà Thân Thị Thúy Vân, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang. Bà Vân có mặt; ông Nghĩa vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Phùng Văn S, sinh năm 1993. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Hoàng Thị T, sinh năm 1976. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã C, huyện S, tỉnh Bắc Giang

3. Hoàng Thị Ch, sinh năm 1977. Vắng mặt.

4. Lăng Văn Đ, sinh năm 1989. Vắng mặt.

5. Nguyễn Văn L, sinh năm 1970. Vắng mặt.

6. Chu Thị Đ, sinh năm 1972. Có mặt.

Đều cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

7. Hoàng Thị N, sinh năm 1982. Vắng mặt.

8. Vũ Văn L, sinh năm 1981. Vắng mặt.

9. Dương Thị B, sinh năm 1964. Có mặt.

10. Vi Văn V, sinh năm 1985. Vắng mặt.

11. Hoàng Thị T, sinh năm 1985. Vắng mặt.

12. Linh Thị K, sinh năm 1975. Có mặt.

13. Vi Văn T, sinh năm 1976. Vắng mặt.

Đều cư trú: Thôn G, xã G, huyện S, tỉnh Bắc Giang

14. Ngô Thị V, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn Ki, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

15. Chu Thị L, sinh năm 1974. Vắng mặt.

16. Lục Thị T, sinh năm 1973. Có mặt.

17. Vi Thị I, sinh năm 1979. Có mặt.

18. Sầm Thị Q, sinh năm 1982. Vắng mặt.

19. Lăng Thị H, sinh năm 1972. Vắng mặt.

20. Vi Thi E, sinh năm 1985. Có mặt.

21. Hoàng Văn T, sinh năm 1988. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

22. Chu Văn T, sinh năm 1982. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

23. Hoàng Thị K, sinh năm 1964. Vắng mặt.

24. Dương Thị X, sinh năm 1959. Có mặt.

25. Vi Thi G, sinh năm 1986. Có mặt.

26. Hoàng Thị T, sinh năm 1953. Có mặt.

27. Dương Thị V, sinh năm 1963. Có mặt.

28. Hà Thị L, sinh năm 1965. Có mặt.

Đều cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang

29. Lương Văn V, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn N, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang

30. Hoàng Thị C, sinh năm 1974. Vắng mặt.

31. Chu Thị T, sinh năm 1972. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

32. Lăng Thị T, sinh năm 1979. Vắng mặt.

33. Trần Thị T, sinh năm 1977. Vắng mặt.

34. Lương Văn T, sinh năm 1978. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

35. Vi Thị Y, sinh năm 1979. Vắng mặt.

36. Hoàng Thị P, sinh năm 1965. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

37. Vi Thị T, sinh năm 1968. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Đều cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang

38. Chu Văn C, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

- *Người làm chứng:*

1. Cổ Văn T, sinh năm 1992. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Ngô Minh C, sinh năm 1969. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2016, Vi Văn N, sinh năm 1986 ở Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã nhiều lần đi theo mọi người vượt biên sang Trung Quốc làm thuê. Do N là người dân tộc Nùng, có thể giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc, nên trong thời gian làm thuê N quen biết với một người Trung Quốc tên là L, chủ của các trang trại mía. L bảo N về Việt Nam tìm người sang Trung Quốc chặt mía, tiền công lao động là 1,2NDT/01 bó mía, không mất tiền ở; tiền ăn trừ vào tiền công lao động, mỗi lao động đưa sang L sẽ trả công cho N 200NDT/người. Từ tháng 10/2017 (âm lịch) đến tháng 01/2018 (âm lịch), N đã 03 lần tổ chức đưa 42 người (bằng 50 lượt) vượt biên sang Trung Quốc lao động, cụ thể:

Lần thứ nhất: Tháng 10/2017 (âm lịch) N tổ chức đưa 11 người sang Trung Quốc lao động gồm: Nguyễn Văn H, sinh năm 1999; Hoàng Thị Ch, sinh năm 1977 đều trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện , tỉnh Bắc Giang; Chu Thị L, sinh năm 1974, Vi Thị I, sinh năm 1979, Lục Thị T, sinh năm 1973, Sầm Thị Q, sinh năm 1982, Lăng Thị H, sinh năm 1972 đều trú tại Thôn N, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang; Hoàng Thị C, sinh năm 1974, Chu Thị T, sinh năm 1972 đều trú tại Thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang; Hoàng Thị N, sinh năm 1982 trú tại Thôn G, xã G, huyện S, tỉnh Bắc Giang; Hoàng Thị T, sinh năm 1976 trú tại Thôn Đ, xã C, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Để tập hợp được số người này, trước khi đi N gọi điện thoại trao đổi với Chu Thị Đ, sinh năm 1972 trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện , tỉnh Bắc Giang và Chu Thị L là người N quen trong thời gian lao động bên

Trung Quốc, N trao đổi với Đ, L về việc tiếp tục sang Trung Quốc lao động thì Đ và L bảo N cho đi cùng, N nói nếu đủ một tổ (từ 08- 12 người) thì N sẽ tổ chức đưa sang Trung Quốc lao động với tiền công chặt mía là 1,2NDT/01 bó, chi phí đi lại gồm tiền xe và tiền đưa biên là 250.000 đồng. Để được N đưa sang Trung Quốc lao động, L, Đ nói chuyện với những người thân quen việc N chuẩn bị tổ chức đưa người sang Trung Quốc lao động, đồng thời cho họ số điện thoại của N để ai muốn đi thì liên hệ với N.

Đến ngày đi, N thuê xe ô tô của Ngô Minh C, sinh năm 1969 ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đón người lao động từ nhà rồi đưa đến cây xăng Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; trên đường đi N thu của mỗi người 250.000 đồng (trong đó 150.000 đồng tiền xe đến Lạng Sơn còn 100.000 đồng là tiền xe cóc từ cây xăng Lộc Bình đến cửa khẩu và tiền bao biên), N trả cho C 1.650.000 đồng (N không mất tiền). Khi đến cây xăng Lộc Bình, N điện thoại thông báo cho L người Trung Quốc biết số người sang để bố trí công việc và chỗ ở, L bảo N cho người lái xe (thường gọi là xe cóc) số điện thoại của L để lái xe liên hệ, L sẽ bố trí người đón bên Trung Quốc. Trao đổi với L xong, N liên hệ với một người lái xe cóc tên là Nam, đến đón N và mọi người, N đưa cho Nam số tiền 1.100.000 đồng tiền xe và tiền bao biên của 11 người (N không mất tiền) và số điện thoại của L; Nam đưa mọi người đến khu vực gần cửa khẩu Chi Ma thì có 01 người phụ nữ khoảng 30 tuổi đến đón và đưa mọi người đi bộ theo đường mòn qua cột mốc 1227 vượt biên sang Trung Quốc. Đến địa phận Trung Quốc có một xe ô tô đợi sẵn đưa mọi người đến nông trường mía tại khu Sán Vồ, thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Tại đây, N trực tiếp quản lý và xắp xếp công việc cho các lao động, báo số mía lao động chặt được cho chủ người Trung Quốc. Mọi người làm việc đến cuối năm thì về Việt Nam. Khi về Việt Nam, N trao đổi với L chuyển tiền công lao động về Việt Nam bằng tài khoản Wechat cho Lý Thị Pạu, sinh năm 1952 ở khu Lao động, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. N đưa mọi người đến nhà Pạu để nhận tiền công. Chuyến này N được L trả tiền công là 600NDT, N đổi được 1.980.000 VNĐ, quá trình điều tra gia đình N đã nộp lại số tiền này.

Sau khi về nhà ăn tết, ngày 04/01/2018 (âm lịch), N đến một số nhà như Chu Thị Đ, Chu Thị L, Hoàng Thị C, Vi Thị G, sinh năm 1986, trú tại Thôn N, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang chơi tết và tìm người để tiếp tục đưa vượt biên sang Trung Quốc chặt mía thuê. N tiếp tục nhờ những người muốn sang Trung Quốc làm việc tìm thêm người cho đủ một tổ (08-12 người), ai muốn đi thì thông tin lại cho N biết để bố trí xe đưa đón, công việc và chỗ ăn ở. N thông báo tiền công lao động là 1,2NDT/01 bó mía, đi bằng hình thức vượt biên qua khu cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, nhưng chi phí đi lại lần này là 300.000 đồng/01 người, ngày 06/01/2018 và ngày 09/01/2018, N sẽ tổ chức đưa sang Trung Quốc làm việc.

Lần thứ hai: Ngày 21/02/2018 (ngày 06/01/2018 âm lịch), N đã tổ chức đưa 12 người lao động sang Trung Quốc lao động gồm: Vi Thị G, sinh năm 1986; Hoàng Thị T, sinh năm 1953, Hà Thị L, sinh năm 1965, Dương Thị V, sinh năm 1963, Dương Thị X, sinh năm 1959 đều trú tại Thôn N, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang; Vi Văn L, sinh năm 1981; Vi Văn C, sinh năm 1985, Vi

Văn V, sinh năm 1985, Hoàng Thị T, sinh năm 1985, Linh Thị K, sinh năm 1975, Vi Văn T, sinh năm 1976, Dương Thị B, sinh năm 1964 đều trú tại Thôn G, xã G, huyện S, tỉnh Bắc Giang. N tiếp tục liên hệ với Ngô Minh C để thuê xe nhưng C bận nên đã cho N số điện thoại của nhà xe khác (đến nay không xác định được). N đã liên hệ và thuê xe 16 chỗ đón 12 người đưa vượt biên sang Trung Quốc làm việc tương tự như lần thứ nhất. Sau khi trao đổi với L bố trí chỗ ăn, nghỉ cho mọi người xong, N quay về Việt Nam để tiếp tục đưa mọi người sang Trung Quốc làm việc.

Lần thứ ba: Ngày 24/02/2018 (ngày 09/01/2018 âm lịch), N tiếp tục liên hệ thuê xe của Ngô Minh C, do C bận nên đã cho N số điện thoại của Cổ Văn T, sinh năm 1992 trú tại Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; N liên hệ thuê 02 xe 16 chỗ với giá 150.000 đồng/người. Do T chỉ có 01 xe 16 chỗ nên T liên hệ thêm nhà xe khác (đến nay không nhớ nhà xe nào). N đã đón và đưa 27 người sang Trung Quốc làm việc gồm: Nguyễn Văn H, sinh năm 1999, Nguyễn Văn L, sinh năm 1970, Chu Thị Đ, sinh năm 1972, Hoàng Thị Ch, sinh năm 1977 đều trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện , tỉnh Bắc Giang; Chu Thị L, sinh năm 1974, Vi Thị E, sinh năm 1985, Hoàng Văn T, sinh năm 1988, Chu Văn T, sinh 1982, Hoàng Thị K, sinh năm 1964, Lăng Văn Đ, sinh năm 1989, Vi Thị I, sinh năm 1979, Lục Thị T, sinh năm 1973 đều trú tại Thôn N, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang; Hoàng Thị C, sinh năm 1974, Lăng Thị T, sinh năm 1979, Chu Thị T, sinh năm 1972, Trần Thị T, sinh năm 1977, Hoàng Thị P, sinh năm 1965, Lương Văn T, sinh năm 1978, Vi Thị Y, sinh năm 1979, Vi Thị T, sinh năm 1968 đều trú tại Thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang; Vũ Văn Nguyên, sinh năm 1981, Hứa Thị P, sinh năm 1979, Ngô Thị V, sinh năm 1989 đều trú tại Thôn Ki, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Lương Văn V, sinh năm 1988 trú tại Thôn N, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Phùng Văn S, sinh năm 1993 trú tại thôn D, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Chu Văn C, sinh năm 1979 trú tại Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Hoàng Thị N, sinh năm 1982, trú tại Thôn G, xã G, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Tương tự như lần thứ nhất, N đưa mọi người đến chặt mía thuê cho L.

Tất cả mọi người làm việc đến ngày 16/3/2018 (ngày 29/01/2018 âm lịch), do có mâu thuẫn tiền công với L nên N đã liên hệ xe để đưa người lao động về Việt Nam. Chuyến 2 và 3, N khai chưa được L trả tiền công đưa người lao động sang làm việc.

Sau khi về Việt Nam, do có mâu thuẫn về tiền công lao động bên Trung Quốc, nên ngày 08/3/2022 Chu Văn C, Hoàng Thị P đã làm đơn tố cáo gửi đến phòng An ninh đối ngoại Công an tỉnh Bắc Giang. Sau khi xác minh, xác định vụ việc có dấu hiệu tội phạm, ngày 07/4/2022, phòng An ninh đối ngoại Công an tỉnh Bắc Giang đã bàn giao vụ việc cho Cơ quan An ninh điều tra để giải quyết. Ngày 31/5/2022, khi được Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang triệu tập đến làm việc, Vi Văn N đã xin đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên. Khi đầu thú N tự giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO. Ngày 01/6/2022, Cơ quan An ninh điều tra tiến hành khám xét khẩn cấp nhà ở của N, kết quả khám xét không thu giữ đồ vật, tài sản gì.

Đối với một số người lao động như Chu Thị L, Hoàng Thị C, Vi Thị G, Chu Thị T, Chu Văn C có gặp gỡ và trao đổi với người lao động việc N chuẩn bị đưa người sang Trung Quốc lao động và cho những người muốn đi số điện thoại của N. Tuy nhiên, những người này và N không có thỏa thuận gì với N về việc đi tìm người để N đưa sang Trung Quốc lao động, nội dung nói với những người lao động khác đều do N nhờ truyền đạt lại, mục đích tìm người lao động khác cùng đi cho đủ một tổ (8-12 người) để được N đưa sang Trung Quốc làm việc. Do vậy, không có dấu hiệu họ là đồng phạm với Vi Văn N về tội "*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*".

Những người lao động được Vi Văn N đưa sang Trung Quốc lao động bất hợp pháp đều khai nhận phù hợp với lời khai của N. Hành vi qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của những người này đã vi phạm điểm a, khoản 3, Điều 18- Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ. Tuy nhiên hành vi vi phạm xảy ra vào năm 2017, 2018 đến nay đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đã có Văn bản đề nghị UBND các xã nơi cư trú của người lao động giáo dục, nhắc nhở.

Đối với Cổ Văn T, Ngô Minh C được N thuê chở người lao động đi đến cây xăng Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn nhưng không biết N đưa người đi Trung Quốc lao động bất hợp pháp nên không xem xét xử lý.

Đối với người lái xe cóc N khai tên là Nam, người phụ nữ được Nam liên hệ để đưa mọi người vượt biên trái phép, N khai không biết tên, tuổi, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không xác định được.

Từ những nội dung trên, bản Cáo trạng số 39/CT-VKS-P1 ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã truy tố bị cáo Vi Văn N về tội "Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài" theo điểm a, khoản 3, Điều 349- Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Bị cáo Vi Văn N đã khai nhận: Từ khoảng tháng 10/2017 đến tháng 01/2018, N đã nhiều lần tổ chức đưa người vượt biên trái phép sang Trung Quốc để chặt mía. Chuyến thứ nhất vào khoảng ngày 12/10/2017 âm lịch với 11 người. Chuyến thứ hai vào ngày 06/01/2018 âm lịch với 12 người. Chuyến thứ hai vào ngày 09/01/2018 âm lịch với 27 người. Chi phí đi mỗi người là 200.000 đồng – 300.000 đồng, đi theo đường mòn ở khu vực cửa khẩu Chi Ma, tỉnh Lạng Sơn. N trực tiếp thuê xe và thu tiền của lao động để trả cho lái xe. Ở Trung Quốc, bị cáo quản lý, bố trí sắp xếp công việc cho các lao động, trả tiền công.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử công bố lời khai của những người này. Bị cáo không có ý kiến gì về lời khai của những người vắng mặt.

Tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang giữ nguyên quan điểm như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát tỉnh Bắc Giang đã truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hình phạt: Áp dụng điểm a, khoản 3, Điều 349; điểm s, khoản 1,

Điều 51, điều 38- Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt Vi Văn N từ 08 năm 06 tháng tù đến 09 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam (ngày 31/5/2022).

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 1.980.000 đồng (Hai triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền Việt Nam đồng.

- Trả lại bị cáo Vi Văn N: 01 (một) điện thoại di động OPPO vỏ màu xanh tím, số IMEI 1: 9644640403898, số IMEI 2: 86446404364880, bên trong có lắp sim điện thoại iTel có dãy số 89840810008734480862, được niêm phong trong một phong bì thư dán kín có chữ ký của Trần Hà Đức, Phạm Văn Huy, Vi Văn N.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn cho bị cáo Vi Văn N không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Người bào chữa của bị cáo trình bày luận cứ bào chữa: Nhất trí về tội danh như bản Luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nguyên nhân xuất phát hành vi phạm tội do khó khăn về kinh tế, bị cáo thuộc hộ cận nghèo, không được đi học, nhận thức pháp luật còn hạn chế. Đề nghị áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm m, khoản 1, Điều 51- Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt là 07 (Bảy) năm tù cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

Bị cáo nhất trí với luận cứ bào chữa của người bào chữa, không trình bày bổ sung ý kiến tranh luận gì khác với đại diện Viện kiểm sát.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Căn cứ tính chất, mức độ của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, bị cáo là người có nhân thân xấu nhưng không lấy làm bài học, tu dưỡng bản thân. Bản thân bị cáo là người hiểu biết, nhiều lần sang Trung Quốc. Do vậy, đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận ý kiến của người bào chữa về việc áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm m, khoản 1, Điều 51- Bộ luật Hình sự và giữ nguyên quan điểm về hình phạt.

Thực hiện lời nói sau cùng, bị cáo trình bày đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Bị cáo xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để bị cáo sớm trở về với gia đình, xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hội đồng xét xử xét thấy hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Kiểm sát viên

trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến kết quả xét xử. Căn cứ quy định tại Điều 292 và Điều 293- Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về những chứng cứ xác định bị cáo có tội: Tại phiên tòa, bị cáo Vi Văn N khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan cảnh sát điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tang vật chứng thu được và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy đã có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 10/2017 đến ngày 24/02/2018 (ngày 09/01/2018 âm lịch), Vi Văn N, sinh năm 1986 ở Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã 03 lần tổ chức đưa 42 người (với 50 lượt) trên địa bàn huyện Lục Ngạn, huyện Sơn Động vượt biên trái phép sang Trung Quốc lao động bất hợp pháp. Lần 1: 11 người; Lần 2: 12 người; Lần 3: 27 người. N được hưởng lợi từ việc tổ chức đưa người sang Trung Quốc lao động là 1.980.000 đồng.

[4] Về áp dụng pháp luật hình sự đối với bị cáo: Hành vi nêu trên của bị cáo Vi Văn N đã đủ yếu tố cấu thành tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài" theo điểm a, khoản 3, Điều 349- Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và bản Luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa đã truy tố bị cáo Vi Văn N về tội "Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài" theo điểm a, khoản 3, Điều 349- Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[5] Về tính chất của vụ án: Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi tổ chức người khác trốn đi nước ngoài khi không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép là hành vi vi phạm pháp luật, việc tổ chức cho người khác đi lao động ở nước ngoài phải được các cơ quan, tổ chức Nhà nước có thẩm quyền cấp phép mới được thực hiện. Hành vi trên của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của các cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây ảnh hưởng xấu đến quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam - Trung Quốc, xâm phạm đến trật tự, an ninh biên giới. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải áp dụng đối với bị cáo một hình phạt theo Bộ luật Hình sự mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Tuy nhiên khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xem xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định mức án phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo.

[6] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

thấy:

[6.1] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân xấu, ngày 22/7/2013, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xử phạt Vi Văn N 03 năm tù về tội "Buôn bán hàng cấm".

[6.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52- Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[6.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã đầu thú. Do vậy, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51- Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, cần chấp nhận.

[7] Về mức hình phạt đối với bị cáo: Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của các cơ quan có thẩm quyền; bị cáo đã bị xét xử và kết án nhưng không lấy đó làm bài học, tu dưỡng bản thân. Chứng tỏ bị cáo là đối tượng khó cải tạo, cần thiết phải cần thiết phải áp dụng Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, bắt bị cáo phải cách ly khỏi xã hội một thời gian như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát để cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho xã hội.

[8] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4, Điều 349- Bộ luật Hình sự thì bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo là lao động tự do, không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản gì đáng giá; bị cáo là thành viên hộ cận nghèo nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[9] Về xử lý vật chứng: Đối với số tiền 1.980.000 đồng tiền Việt Nam đồng là tiền do thu lợi bất chính nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước. Đối với 01 điện thoại di động OPPO vỏ màu xanh tím không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên cần trả lại bị cáo. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về xử lý vật chứng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[10] Về các vấn đề khác:

[10.1] Đối với một số người lao động như Chu Thị L, Hoàng Thị C, Vi Thị G, Chu Thị T, Chu Văn C có gặp gỡ và trao đổi với người lao động việc N chuẩn bị đưa người sang Trung Quốc lao động và cho những người muốn đi số điện thoại của N. Tuy nhiên, những người này và N không có thỏa thuận gì với N về việc đi tìm người để N đưa sang Trung Quốc lao động, nội dung nói với những người lao động khác đều do N nhờ truyền đạt lại, mục đích tìm người lao động khác cùng đi cho đủ một tổ (08-12 người) để được N đưa sang Trung Quốc làm việc. Do vậy, không có dấu hiệu họ là đồng phạm với Vi Văn N về tội "*Tổ*

chức cho người khác trốn đi nước ngoài" là có căn cứ.

[10.2] Đối với những người lao động được Vi Văn N đưa sang Trung Quốc lao động bất hợp pháp đều khai nhận phù hợp với lời khai của N. Hành vi qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của những người này đã vi phạm điểm a, khoản 3, Điều 18- Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ. Tuy nhiên hành vi vi phạm xảy ra vào năm 2017, 2018 đến nay đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 6- Luật Xử lý vi phạm hành chính, Điều 5- Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đã có Văn bản số 545/ANĐT ngày 23/9/2022 đề nghị UBND các xã nơi cư trú của người lao động giáo dục, nhắc nhở là phù hợp.

[10.3] Đối với Cổ Văn T, Ngô Minh C được N thuê chở người lao động đi đến cây xăng Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn nhưng không biết N đưa người đi Trung Quốc lao động bất hợp pháp nên không xem xét xử lý là có căn cứ.

[10.4] Đối với người lái xe cóc, N khai tên là Nam, người phụ nữ được Nam liên hệ để đưa mọi người vượt biên trái phép, N khai không biết tên, tuổi, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không xác định được.

[11] Về án phí: Bị cáo là người thuộc hộ cận nghèo nên miễn cho bị cáo không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136- Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về án phí phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[12] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 349; điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51, Điều 38, Điều 47- Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106, Điều 135, Điều 136, Điều 331, Điều 333- Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Xử phạt bị cáo Vi Văn N 08 năm tù về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài". Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/5/2022.

2. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 1.980.000 đồng (Hai triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền Việt Nam đồng.

- Trả lại bị cáo Vi Văn N: 01 (một) điện thoại di động OPPO vỏ màu xanh tím, số IMEI 1: 9644640403898, số IMEI 2: 86446404364880, bên trong có lắp sim điện thoại iTel có dãy số 89840810008734480862, được niêm phong trong một phong bì thư dán kín có chữ ký của Trần Hà Đức, Phạm Văn Huy, Vi Văn N.

3. Về án phí: Bị cáo Vi Văn N không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Công an huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- UBND xã Phì Điền, huyện Lục Ngạn;
- Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Văn Khiết